TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**155**		**92.251,0**	**131.798.200**	**-1.399.200**			**12**	**4.374.308**						**134.773.308**	**4.549.600**	**853.300**	**568.900**		**851.000**	**330.000**				**7.152.800**	**127.620.508**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	10.697.000	27		18.252,0	26.076.473	-279.840			2	822.846						26.619.479	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000				1.327.300	25.292.179	
2	HL-03747	Trần Quang Phục	10.483.000	26		16.796,0	23.996.299	-247.848			2	806.385						24.554.836	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	23.249.936	
3	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	28		18.118,0	25.885.029	-267.356			2	753.615						26.371.288	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000				1.232.800	25.138.488	
4	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	26		16.796,0	23.996.299	-247.848			2	806.385						24.554.836	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	23.249.936	
5	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.797.000	23		14.664,0	20.950.329	-216.388			2	753.615						21.487.556	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000				1.232.800	20.254.756	
6	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	25		7.625,0	10.893.771	-139.920			2	431.462						11.185.313	448.800	84.200	56.100		106.000	55.000				750.100	10.435.213	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**319**		**175.748,9**	**173.180.642**		**8**	**1.556.000**	**14**	**3.076.346**	**960.000**	**480.000**			**3.800.000**	**183.052.988**	**4.614.300**	**865.700**	**577.100**		**1.456.300**	**715.000**		**479.000**	**832.000**	**9.539.400**	**173.513.588**	
7	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.057.000						8	1.556.000	1	194.500						1.750.500					17.500	55.000				72.500	1.678.000	
8	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.854.000	27		16.645,2	16.401.960				2	450.308	320.000				400.000	17.572.268	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000				852.500	16.719.768	
9	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.309.000	31		18.554,8	18.283.654				1	204.192					400.000	18.887.846	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				761.600	18.126.246	
10	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.057.000	28		14.613,5	14.399.950				1	194.500					400.000	14.994.450	404.600	75.900	50.600		144.600	55.000				730.700	14.263.750	
11	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	5.057.000	26		12.433,3	12.251.609				1	194.500						12.446.109	404.600	75.900	50.600		119.200	55.000				705.300	11.740.809	
12	HS21-002	Kiều Quang Hiệp		19		7.142,0	7.037.632										200.000	7.237.632						55.000				55.000	7.182.632	
13	HS21-003	Trần Việt Tiến		23		8.916,6	8.786.300										400.000	9.186.300						55.000		479.000	832.000	1.366.000	7.820.300	
14	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.854.000	28		16.483,5	16.242.623				1	225.154					400.000	16.867.777	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000				818.900	16.048.877	
15	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.790.000	28		17.371,2	17.117.351				2	522.308	320.000				400.000	18.359.659	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000				950.800	17.408.859	
16	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	6.329.000	27		13.821,5	13.619.523				1	243.423						13.862.946	506.400	95.000	63.300		132.000	55.000				851.700	13.011.246	
17	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.575.000	27		17.030,2	16.781.334				1	214.423					400.000	17.395.757	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				789.600	16.606.157	
18	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.575.000	28		17.107,2	16.857.209				2	428.846	320.000	480.000			400.000	18.486.055	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000				823.200	17.662.855	
19	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	5.309.000	27		15.629,9	15.401.497				1	204.192					400.000	16.005.689	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				761.600	15.244.089	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.431**		**1.804.873,1**	**1.778.498.079**		**21**	**5.908.345**	**112**	**29.602.000**	**1.600.000**	**2.784.000**		**149.000**	**47.950.000**	**1.866.491.424**	**52.118.000**	**9.778.000**	**6.518.300**	**121.620**	**14.268.700**	**6.105.000**	**12.336.817**	**7.184.625**	**2.314.000**	**110.745.062**	**1.755.746.362**	
20	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000						8	2.169.538	1	271.192						2.440.730					24.400	55.000				79.400	2.361.330	
21	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000						5	1.244.038	1	248.808						1.492.846					14.900	55.000				69.900	1.422.946	
22	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5.867.000	7		4.078,0	4.018.407				1	225.654						4.244.061					42.400	55.000		259.000		356.400	3.887.661	
23	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7.051.000	23		18.398,6	18.129.737				2	542.385					500.000	19.172.122	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	18.227.622	
24	HL-00481	Ngô Văn Ba	7.051.000	22		14.668,5	14.454.146				1	271.192					500.000	15.225.338	564.100	105.800	70.600		144.800	55.000		340.000		1.280.300	13.945.038	
25	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	22		17.384,4	17.130.358				1	271.192					500.000	17.901.550	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		365.000		1.309.500	16.592.050	
26	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	23		13.889,7	13.686.727				1	311.846					500.000	14.498.573	648.700	121.700	81.100		136.500	55.000				1.043.000	13.455.573	
27	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	25		16.965,3	16.717.382				1	271.192						16.988.574	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	16.044.074	
28	HL-03839	Trần Đức Thọ	7.051.000	27		16.269,0	16.031.257				1	271.192					500.000	16.802.449	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	15.857.949	
29	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	25		21.052,9	20.745.249				1	311.846					500.000	21.557.095	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	20.501.595	
30	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	27		19.532,7	19.247.264				1	311.846					500.000	20.059.110	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	19.003.610	
31	HL-03954	Trần Đăng Điệp	8.108.000	26		21.270,7	20.959.866				1	311.846					500.000	21.771.712	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	20.716.212	
32	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	6.469.000	26		18.736,3	18.462.502				1	248.808					500.000	19.211.310	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	18.327.910	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
33	HL-04010	Phạm Văn Thắng	8.108.000	30		24.279,2	23.924.403				1	311.846					500.000	24.736.249	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	23.680.749	
34	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	23		17.845,3	17.584.523				1	311.846		480.000			500.000	18.876.369	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	17.820.869	
35	HL-04086	Trần Văn Điệp	8.108.000	28		20.903,3	20.597.835				1	311.846					500.000	21.409.681	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	20.354.181	
36	HL-04088	Đào Văn Thủy	8.108.000	17		13.853,7	13.651.253				2	623.692		384.000			250.000	14.908.945	648.700	121.700	81.100	121.620	140.600	55.000				1.168.720	13.740.225	
37	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.575.000	26		17.851,9	17.591.026				1	214.423					400.000	18.205.449	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				789.600	17.415.849	
38	HL-04145	Trần Quang Duy	6.469.000	24		20.131,1	19.836.920				2	497.615					500.000	20.834.535	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	19.951.135	
39	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	7.051.000	20		15.551,6	15.324.292				1	271.192					500.000	16.095.484	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	15.150.984	
40	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	24		20.892,3	20.586.996				1	311.846					500.000	21.398.842	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	20.343.342	
41	HL-04509	Bùi Văn Trường	7.051.000	22		17.664,9	17.406.759				1	271.192					500.000	18.177.951	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	17.233.451	
42	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	27		24.578,4	24.219.230				2	542.385	320.000				500.000	25.581.615	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000				978.100	24.603.515	
43	HL-04531	Phạm Văn Tư	6.469.000	20		15.134,7	14.913.533				1	248.808					500.000	15.662.341	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	14.778.941	
44	HL-04580	Phạm Văn Trường	7.051.000	25		20.982,5	20.675.878				1	271.192					500.000	21.447.070	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	20.502.570	
45	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	26		18.162,1	17.896.693				1	205.269						18.101.962	427.000	80.100	53.400		149.000	55.000				764.500	17.337.462	
46	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	26		18.408,5	18.139.492				2	623.692	320.000				500.000	19.583.184	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				1.089.100	18.494.084	
47	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	22		17.700,1	17.441.444				1	271.192					500.000	18.212.636	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	17.268.136	
48	HL-04858	Bùi Văn Giáp	6.469.000	22		18.443,7	18.174.178				1	248.808					500.000	18.922.986	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	18.039.586	
49	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.161.000	24		20.037,6	19.744.786				1	236.962					500.000	20.481.748	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				851.100	19.630.648	
50	HL-06165	Lương Văn Hắc	6.161.000	20		14.459,6	14.248.249				1	236.962					500.000	14.985.211	492.900	92.500	61.700		143.400	55.000				845.500	14.139.711	
51	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	24		19.627,3	19.340.482				1	248.808					500.000	20.089.290	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	19.205.890	
52	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	6.469.000	23		16.945,5	16.697.872				1	248.808					500.000	17.446.680	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	16.563.280	
53	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	6.469.000	26		17.488,9	17.233.331				1	248.808					500.000	17.982.139	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	17.098.739	
54	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	22		17.034,6	16.785.670				1	236.962					500.000	17.522.632	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		644.000		1.495.100	16.027.532	
55	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	5.867.000	21		16.792,6	16.547.206				1	225.654					500.000	17.272.860	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	16.452.660	
56	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	5.867.000	21		17.196,3	16.945.007				1	225.654					500.000	17.670.661	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	16.850.461	
57	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	5.867.000	21		14.311,0	14.101.870				1	225.654					500.000	14.827.524	469.400	88.100	58.700		142.100	55.000				813.300	14.014.224	
58	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.161.000	24		19.189,5	18.909.079				1	236.962					500.000	19.646.041	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000				851.100	18.794.941	
59	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	22		16.044,6	15.810.137				1	225.654					500.000	16.535.791	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	15.715.591	
60	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	5.867.000	25		20.763,6	20.460.177				1	225.654					500.000	21.185.831	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		644.000		1.464.200	19.721.631	
61	HL-06906	Tẩn A Chẩm	6.469.000	24		19.312,7	19.030.479				1	248.808					500.000	19.779.287	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	18.895.887	
62	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	22		13.321,0	13.126.337				1	248.808					500.000	13.875.145	517.600	97.100	64.700		132.000	55.000				866.400	13.008.745	
63	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	25		20.324,7	20.027.691				1	225.654					500.000	20.753.345	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	19.933.145	
64	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	26		15.517,7	15.290.936				1	204.192					400.000	15.895.128	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000				761.600	15.133.528	
65	HL-07294	Lường Văn Huy	5.867.000	23		18.565,8	18.294.494				1	225.654					500.000	19.020.148	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	18.199.948	
66	HL-07398	Liều A Sếnh	5.867.000	25		15.915,9	15.683.317				1	225.654					500.000	16.408.971	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	15.588.771	
67	HL-07405	Lầu Mí Già	5.867.000	23		18.118,1	17.853.336				1	225.654					500.000	18.578.990	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	669.318			1.489.518	17.089.472	
68	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	21		17.664,9	17.406.759				1	225.654					500.000	18.132.413	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	17.312.213	
69	HL-07503	Triệu Quý Toản	5.013.000	24		19.657,0	19.369.748				1	192.808					400.000	19.962.556	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		544.650		1.275.150	18.687.406	
70	HL-07588	Quách Văn Nam	5.867.000	22		18.892,5	18.616.420				1	225.654					500.000	19.342.074	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	18.521.874	
71	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	21		16.443,9	16.203.602				1	225.654					500.000	16.929.256	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		381.000		1.201.200	15.728.056	
72	HL-07664	Lô Văn Sen	5.867.000	24		14.777,4	14.561.455				1	225.654					500.000	15.287.109	469.400	88.100	58.700		146.700	55.000				817.900	14.469.209	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
73	HL-07673	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	25		19.541,5	19.255.936				1	225.654					500.000	19.981.590	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		316.100	286.000	1.422.300	18.559.290	
74	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	25		19.781,3	19.492.231				1	225.654					500.000	20.217.885	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	19.397.685	
75	HL-07678	Cứ A Súa	5.867.000	23		16.461,5	16.220.944				1	225.654					500.000	16.946.598	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	16.126.398	
76	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	22		14.544,2	14.331.662				1	225.654					500.000	15.057.316	469.400	88.100	58.700		144.400	55.000		351.100		1.166.700	13.890.616	
77	HL-07683	Cứ A Da	5.867.000	25		17.691,3	17.432.773				1	225.654					500.000	18.158.427	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	17.338.227	
78	HL-07688	Thào A Sử	5.867.000	22		14.333,0	14.123.549				1	225.654					500.000	14.849.203	469.400	88.100	58.700		142.300	55.000				813.500	14.035.703	
79	HL-07694	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	24		17.770,5	17.510.816				1	225.654					500.000	18.236.470	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		316.100	182.000	1.318.300	16.918.170	
80	HL-07698	Trần Văn Thao	7.051.000	25		22.177,1	21.853.021				1	271.192					500.000	22.624.213	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	21.679.713	
81	HL-07700	Lương Hồng Mao	5.867.000	13		8.234,0	8.113.675				1	225.654					250.000	8.589.329	469.400	88.100	58.700		79.700	55.000		1.414.000	520.000	2.684.900	5.904.429	
82	HL-07715	Đặng Đình Thắng	5.867.000	25		20.243,3	19.947.480				1	225.654					500.000	20.673.134	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	19.852.934	
83	HL-07716	Lý Văn Kiên	5.867.000	16		11.024,0	10.862.904				1	225.654					250.000	11.338.558	469.400	88.100	58.700		107.200	55.000				778.400	10.560.158	
84	HL-07717	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	18		11.372,0	11.205.818				1	225.654					250.000	11.681.472	469.400	88.100	58.700		110.700	55.000				781.900	10.899.572	
85	HL-07719	Giàng A Sà	5.867.000	23		13.893,0	13.689.978				1	225.654					500.000	14.415.632	469.400	88.100	58.700		138.000	55.000		510.000	546.000	1.865.200	12.550.432	
86	HL-07723	Lương Khánh Duy	5.867.000	11		7.039,0	6.936.137				1	225.654					250.000	7.411.791	469.400	88.100	58.700		68.000	55.000				739.200	6.672.591	
87	HL-07727	Vi Văn Mít	5.867.000	22		15.682,7	15.453.525				1	225.654					500.000	16.179.179	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				820.200	15.358.979	
88	HS21-071	Lê Văn Đợi		7		3.377,0	3.327.651											3.327.651						55.000				55.000	3.272.651	
89	HS21-072	Hán Xuân Hải		22		12.805,1	12.617.976										500.000	13.117.976						55.000				55.000	13.062.976	
90	HS21-073	Vàng A Thành		23		14.857,7	14.640.581										500.000	15.140.581						55.000				55.000	15.085.581	
91	HS21-074	Lý A Áo		23		13.951,3	13.747.426										500.000	14.247.426						55.000				55.000	14.192.426	
92	HS21-075	Thào A Lềnh		24		11.514,8	11.346.532										500.000	11.846.532						55.000				55.000	11.791.532	
93	HS21-076	Phàng A Sang		23		13.779,7	13.578.334										500.000	14.078.334						55.000				55.000	14.023.334	
94	HS21-078	Dương Văn Trung		24		12.741,3	12.555.108										500.000	13.055.108						55.000				55.000	13.000.108	
95	HS21-079	Vàng A Tếnh		14		8.244,0	8.123.529										250.000	8.373.529						55.000			234.000	289.000	8.084.529	
96	TV21-100	Điệp Văn Cương	5.867.000	19		12.562,0	12.378.429										500.000	12.878.429					128.800	55.000	1.287.843			1.471.643	11.406.786	
97	TV21-117	Trần Văn Việt	5.867.000	11		6.127,0	6.037.465										250.000	6.287.465					62.900	55.000	628.747		546.000	1.292.647	4.994.818	
98	TV21-123	Đinh Duy Thắng	5.867.000	6		3.660,8	3.607.304											3.607.304					36.100	55.000	360.730			451.830	3.155.474	
99	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	8.108.000						8	2.494.769	1	311.846						2.806.615					28.100	55.000				83.100	2.723.515	
100	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	7.051.000	19		14.055,3	13.849.907				2	542.385					500.000	14.892.292	564.100	105.800	70.600		141.500	55.000				937.000	13.955.292	
101	HL-03799	Lê Văn Tân	8.108.000	22		20.147,6	19.853.179				2	623.692	320.000				500.000	21.296.871	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	635.783			1.724.883	19.571.988	
102	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	22		14.270,3	14.061.765				1	311.846					500.000	14.873.611	648.700	121.700	81.100		140.200	55.000				1.046.700	13.826.911	
103	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	22		16.123,8	15.888.179				1	311.846					500.000	16.700.025	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	15.644.525	
104	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	25		16.965,3	16.717.382				1	311.846						17.029.228	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	15.973.728	
105	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.108.000	27		25.807,1	25.429.975				2	623.692	320.000				500.000	26.873.667	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	640.872			1.729.972	25.143.695	
106	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	25		17.110,5	16.860.460				1	311.846					500.000	17.672.306	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	16.616.806	
107	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	24		16.311,9	16.073.531				1	311.846					500.000	16.885.377	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	15.829.877	
108	HL-03915	Vũ Đình Bảo	7.051.000	24		15.915,9	15.683.317				1	271.192					500.000	16.454.509	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	15.510.009	
109	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	8.108.000	25		16.999,4	16.750.984				2	623.692					500.000	17.874.676	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	16.819.176	
110	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	25		17.022,5	16.773.746				1	271.192					500.000	17.544.938	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	16.600.438	
111	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	26		23.131,9	22.793.868				2	623.692		480.000			500.000	24.397.560	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	5.669.426			6.724.926	17.672.634	
112	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	23		18.832,0	18.556.804				2	623.692		480.000			500.000	20.160.496	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		296.250		1.351.750	18.808.746	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
113	HL-04151	Bùi Văn Thoan	8.108.000	21		18.874,9	18.599.077				2	623.692		480.000			500.000	20.202.769	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	19.147.269	
114	HL-04262	Vũ Văn Được	7.051.000	25		15.915,9	15.683.317				1	271.192					500.000	16.454.509	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	15.510.009	
115	HL-04279	Trần Văn Tấn	7.051.000	22		18.958,5	18.681.455				1	271.192					500.000	19.452.647	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	18.508.147	
116	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	7.051.000	23		16.815,7	16.569.968				1	271.192					500.000	17.341.160	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		452.325		1.396.825	15.944.335	
117	HL-04398	Lê Văn Khá	7.051.000	25		16.965,3	16.717.382				1	271.192						16.988.574	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		351.100		1.295.600	15.692.974	
118	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	8.108.000	24		17.680,3	17.421.934				1	311.846					500.000	18.233.780	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	2.444.098			3.499.598	14.734.182	
119	HL-04411	Ngô Văn Sang	8.108.000	19		11.782,1	11.609.876				1	311.846				149.000		12.070.722	660.600	123.900	82.600		112.000	55.000				1.034.100	11.036.622	
120	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	24		21.101,3	20.792.942				1	271.192					500.000	21.564.134	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	20.619.634	
121	HL-04559	Đỗ Minh Hải	6.469.000	21		16.366,9	16.127.727				1	248.808					500.000	16.876.535	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	15.993.135	
122	HL-04569	Hứa Văn Chiều	7.051.000	24		21.286,1	20.975.041				1	271.192					500.000	21.746.233	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	20.801.733	
123	HL-04579	Hà Văn Khương	7.051.000	24		19.549,2	19.263.523				1	271.192	320.000	480.000			500.000	20.834.715	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000				978.100	19.856.615	
124	HL-04741	Lê Bá Chiến	7.051.000	26		19.034,4	18.756.246				1	271.192					500.000	19.527.438	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	18.582.938	
125	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	24		18.525,1	18.254.339				1	271.192					500.000	19.025.531	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				944.500	18.081.031	
126	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.161.000	23		14.011,8	13.807.042				1	236.962					500.000	14.544.004	492.900	92.500	61.700		139.000	55.000				841.100	13.702.904	
127	HL-04819	Ma Văn Tốt	6.469.000	23		18.004,8	17.741.692				1	248.808					500.000	18.490.500	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	17.607.100	
128	HL-04869	Phạm Văn Cường	6.469.000	24		21.929,6	21.609.138				1	248.808					500.000	22.357.946	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	21.474.546	
129	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	6.469.000	23		18.713,2	18.439.740				1	248.808					500.000	19.188.548	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	18.305.148	
130	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	24		20.223,5	19.927.969				1	248.808					500.000	20.676.777	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	19.793.377	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**74**		**25.321,0**	**24.950.979**				**5**	**987.807**			**100.140**			**26.038.926**	**1.251.600**	**234.800**	**156.600**		**243.900**	**165.000**				**2.051.900**	**23.987.026**	
131	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	25	1	6.775,0	6.675.995				2	361.769			50.070			7.087.834	376.300	70.600	47.100		65.900	55.000				614.900	6.472.934	
132	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	25		12.042,0	11.866.028				1	215.500						12.081.528	448.300	84.100	56.100		114.900	55.000				758.400	11.323.128	
133	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	24	1	6.504,0	6.408.956				2	410.538			50.070			6.869.564	427.000	80.100	53.400		63.100	55.000				678.600	6.190.964	
Tổng cộng				**2.979**		**2.098.194,0**	**2.108.427.900**	**-1.399.200**	**29**	**7.464.345**	**143**	**38.040.461**	**2.560.000**	**3.264.000**	**100.140**	**149.000**	**51.750.000**	**2.210.356.646**	**62.533.500**	**11.731.800**	**7.820.900**	**121.620**	**16.819.900**	**7.315.000**	**12.336.817**	**7.663.625**	**3.146.000**	**129.489.162**	**2.080.867.484**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng